

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 188/2022/OL-CALOFICQN ngày 25 tháng 4 năm 2022 của Công ty TNHH Calofic về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Calofic, địa chỉ tại Khu công nghiệp Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nâng cấp nhà máy của Công ty TNHH Calofic” địa chỉ tại Khu công nghiệp Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nâng cấp nhà máy của Công ty TNHH Calofic.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2148108377 do Ban quản lý khu kinh tế Quảng Ninh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 24 tháng 6 năm 2011, chứng nhận thay đổi lần thứ 16 ngày 22 tháng 10 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700101362 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 6 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 22 tháng 9 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 5700101362.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất dầu ăn, chất tẩy rửa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Tổng diện tích: 102.931 m² (Lô số 19 có diện tích 62.683 m²; Lô số 27 có diện tích 40.248 m²).

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất: 02 dây chuyền tinh chế dầu thực vật với tổng công suất 1.300 tấn/ngày; dây chuyền sản xuất chất béo công suất 80 tấn/ngày; dây chuyền sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh công suất 75 tấn/ngày và các hệ thống thiết bị phụ trợ cho quá trình sản xuất (máy thổi chai, dây chuyền đóng gói và hệ thống khác).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Calofic:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH Calofic có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày tháng năm 2022 đến ngày tháng năm 2032).

Giấy phép môi trường thành phần là Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 3642/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp lại lần 1 (bao

gồm một số nội dung điều chỉnh của Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 3642/QĐ-UBND tại Quyết định số 4587/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Tổng cục Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Quảng Ninh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Quảng Ninh;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH Calofic;
- Lưu: VT, TCMT, G12.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động tại Lô 27 (khu vực văn phòng và khu vực sản xuất), lưu lượng lớn nhất 45 m³/ngày được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn, sau đó thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 450 m³/ngày để xử lý.

1.2. Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động tại Lô 19 (khu vực văn phòng và khu vực sản xuất), lưu lượng lớn nhất 35 m³/ngày được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn, sau đó thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 450 m³/ngày để xử lý.

1.3. Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất dầu ăn, lưu lượng lớn nhất 300 m³/ngày được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 450 m³/ngày để xử lý.

1.4. Nguồn số 4: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh thiết bị dây chuyền sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, bao gồm:

- Nước thải súc rửa lần 1, lưu lượng lớn nhất 0,1 m³/ngày, được chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

- Nước thải súc rửa lần 2, lưu lượng lớn nhất 5 m³/ngày, được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 450 m³/ngày để xử lý.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước biển ven bờ vịnh Cửa Lục tại khu 10, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Khu 10, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2320168; Y = 426893 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 450 m³/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý được xả tự chảy, kết hợp bơm cưỡng bức vào cống ngầm thoát nước chung của khu vực cảng Cái Lân, sau đó chảy vào lạch thoát nước ven đường 18A, cuối cùng xả ra vùng biển ven bờ vịnh Cửa Lục theo phương thức xả mặt, ven bờ.

Hệ thống dẫn nước thải sau xử lý trước khi xả vào cống ngầm thoát nước chung của khu vực cảng Cái Lân là đường ống thép đi nổi trên mặt đất; hệ thống cống ngầm thoát

nước chung của khu vực cảng Cái Lân là cống bê tông cốt thép đi ngầm dưới mặt đất trước khi chảy vào lạch thoát nước ven đường 18A.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ vịnh Cửa Lục.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh (cột B, $K_q = 1,0$; $K_f = 1,1$ và $K_{QN} = 1,0$) và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	Không thuộc đối tượng phải giám sát môi trường định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Màu	Pt/Co	150		
3	BOD ₅	mg/L	55		
4	COD	mg/L	165		
5	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	110		
6	Sunfua	mg/L	0,55		
7	Amoni	mg/L	11		
8	Tổng Nitơ	mg/L	44		
9	Tổng photpho	mg/L	6,6		
10	Phosphat	mg/L	10		
11	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	20		
12	Coliform	Vi khuẩn/100 mL	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01 và 02: Được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 450 m³/ngày để xử lý thông qua đường ống ngầm kết hợp đường ống nổi.

- Nguồn số 03 và 04: Được thu gom về hố gom sau đó được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 450 m³/ngày để xử lý thông qua đường ống ngầm kết hợp đường ống nổi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 03) → Bể gom số 1 (có kết hợp tách dầu) → Bể xử lý hóa lý số 1 → Bể lắng số 1 → Bể gom số 2, kết hợp nước thải từ

nguồn số 01, 02, 04 và một phần của nguồn 03 → Bể xử lý hóa lý số 2 → Bể tuyển nổi → Bể xử lý vi sinh 1 → Bể xử lý vi sinh 2 → Bể lắng số 2 → Bể xử lý hóa học số 3 → Bể lắng số 3 → Bể chứa nước thải sau xử lý → Xả ra nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 450m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ca(OH)₂, NaOH, PAC (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 bể sự cố có thể tích thiết kế 600 m³.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và lưu chứa nước thải tại bể sự cố dung tích 600 m³ để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục nước thải sau xử lý của Công ty đã lắp đặt và thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số môi trường đạt tiêu chuẩn cho phép mới được xả thải. Hàng ngày, tiến hành kiểm tra một số chỉ tiêu chính của nước thải tại đầu ra để theo dõi các hoạt động của hệ thống xử lý nước thải. Nếu có vấn đề phát sinh, có biện pháp kịp thời để điều chỉnh hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất đảm bảo vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

1.1. Nguồn số 01: Khí thải lò hơi (đốt than áp lực cao), lưu lượng 35.000 m³/giờ.

1.2. Nguồn số 02: Khí thải lò hơi (đốt than áp lực thấp), lưu lượng 35.000 m³/giờ (lò hơi than dự phòng, sử dụng chung ống khói với nguồn số 01).

1.3. Nguồn số 03: Khí thải lò hơi (đốt dầu DO), lưu lượng 19.000 m³/giờ (lò hơi dự phòng số 01, công suất 11 tấn hơi/giờ).

1.4. Nguồn số 04: Khí thải lò hơi (đốt dầu DO), lưu lượng 3.500 m³/giờ (lò hơi dự phòng số 02, công suất 2,12 tấn hơi/giờ).

1.5. Nguồn số 05: Khí thải lò hơi (đốt dầu DO), lưu lượng 4.500 m³/giờ (lò hơi dự phòng số 03, công suất 3,9 tấn hơi/giờ).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói số 01 của hệ thống khí thải của 02 lò hơi đốt than (nguồn số 01 và số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2320354; Y = 426726.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói số 02 của hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt dầu DO dự phòng số 01 (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2320269; Y = 426722.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống khói số 03 của hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt dầu DO dự phòng số 02 (nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2320258; Y = 426754.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống khói số 04 của hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt dầu DO dự phòng số 03 (nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2320253; Y = 426779.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°)

Vị trí xả khí thải của các lò hơi của Công ty tại khu 10, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 35.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 19.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.500 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCDP 5:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ tinh Quảng Ninh ($K_p = 0,9$ và $K_v = 0,6$) cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	108	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	540		
3	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	459		
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	270		
5	Hydro sunphua, H ₂ S	mg/Nm ³	4,05		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 và 02: Khí thải từ nồi hơi số 01 và 02 được thu gom bằng đường ống để dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

- Nguồn số 03, 04 và 05: Khí thải từ nồi hơi được dẫn trực tiếp ra ống khói.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt than:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống lọc bụi túi vải → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 35.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Ca(OH)₂.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải các lò hơi đốt dầu DO:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống khói.

- Công suất thiết kế: Hệ thống thoát khí thải số 02 công suất 19.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 02), hệ thống thoát khí thải số 03 công suất 3.500 m³/giờ (tương ứng dòng số 03), hệ thống thoát khí thải số 04 công suất 4.500 m³/giờ (tương ứng dòng số 04).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải (theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 01 và 02 của Phần A Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường này).
- Nguồn số 02: Máy nén khí của xưởng tinh chế dầu.
- Nguồn số 03: Máy thổi chai.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01 có vị trí tại hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt than, tọa độ: X = 2320354; Y = 426726.
- Nguồn số 02 có vị trí tại xưởng tinh chế dầu, tọa độ X = 2320204; Y = 426761.
- Nguồn số 03 có vị trí tại xưởng thổi chai, tọa độ X = 2320438; Y = 426939.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Động cơ quạt công suất lớn được đặt gờ lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu được độ rung khi hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bao bì mềm thải	18 01 01	780
2	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	6.390
3	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	550
4	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (Composit...)	18 01 04	790
5	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	12.460
6	Các loại dầu thải khác	17 07 03	7.760
7	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	50
8	Ác quy chì thải	19 06 01	410
9	Vật liệu lót và chịu lửa thải có các thành phần nguy hại không phải từ quá trình luyện kim	19 11 03	250
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	40
11	Hộp mực in thải	08 02 04	230
12	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 01	60
	Tổng khối lượng		29.770

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Xi than, tro bay	4.806.000
2	Bùn công nghiệp	3.189.000
3	Đất tẩy thải làm phân bón, nguyên liệu sản xuất xi măng	4.399.000
4	Rác thải tái chế	450.000
	Tổng khối lượng	12.844.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	580
	Tổng khối lượng	580

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng, phuy, can có nắp đậy.
- Bao bì.

2.1.2. Kho lưu chứa:

a) Tại Lô 27:

- Diện tích kho: Diện tích khoảng 21 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Tường gạch cao khoảng 1,8 m, phần còn lại bao tôn; nền bê tông, mái tôn thoáng.

b) Tại Lô 19:

- Diện tích kho: Diện tích khoảng 63 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Tường gạch cao khoảng 1,8 m, phần còn lại bao tôn; nền bê tông, mái tôn thoáng.

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa tại Lô 27:

- 02 phễu chứa bùn, mỗi phễu chứa có thể tích 04 m³.
- 01 silo chứa tro bay, thể tích khoảng 100 m³.

2.2.2. Kho lưu chứa:

a) Tại Lô 27:

- 01 kho lưu chứa rác công nghiệp tái chế, diện tích khoảng 21 m².
- 02 kho lưu chứa đất tẩy thải tinh chế, mỗi kho có diện tích khoảng 27 m².
- 01 kho chứa xỉ than, diện tích 30 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Nhà xây gạch, nền bê tông, mái khung thép, lợp tôn.

b) Tại Lô 19:

- 01 kho lưu chứa rác công nghiệp tái chế, diện tích khoảng 63 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Tường gạch, nền bê tông, mái khung thép, lợp tôn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Kho vực lưu chứa:

a) Tại Lô 27:

- 01 kho lưu chứa diện tích khoảng 21 m²
- Thiết kế, cấu tạo: Tường gạch, nền bê tông, mái khung thép, lợp tôn.

b) Tại Lô 19:

- Diện tích kho: Diện tích khoảng 63 m²
- Thiết kế, cấu tạo: Tường gạch, nền bê tông, mái khung thép, lợp tôn.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 2397/QĐ-BTNMT ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Nâng cấp nhà máy của Công ty TNHH Calofic tại Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh”.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.
3. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.
4. Thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì theo quy định của pháp luật.
5. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 2148108377 do Sở Kế hoạch và Đầu tư chứng nhận lần đầu ngày 24/7/2011; chứng nhận thay đổi lần thứ mười bảy ngày 25/7/2022; chứng nhận thay đổi lần thứ mười tám ngày 08/3/2023; chứng nhận thay đổi lần thứ mười chín ngày 24/9/2024;

Căn cứ các Quyết định của Ban quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh: Số 90/QĐ-BQLKKT ngày 20/4/2016 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án nhà máy dầu thực vật Cái Lân (khu mở rộng), Khu công nghiệp Cái Lân, tỉnh Quảng Ninh; số 80/QĐ-BQLKKT ngày 19/6/2018 về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mặt bằng xây dựng công trình tỷ lệ 1/500 Dự án nhà máy dầu thực vật Cái Lân tại KCN Cái Lân, thành phố Hạ Long; Quyết định số 6305/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND thành phố Hạ Long về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 Dự án nhà máy dầu thực vật Cái Lân tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Calofic số 512/2024/OL-CALOFICQN ngày 14/11/2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 381/TTr-TNMT ngày 27/11/2024 và ý kiến thống nhất của các thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Calofic, địa chỉ tại khu vực cảng Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh được thực

hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư Công ty TNHH Calofic tại khu vực cảng Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Công ty TNHH Calofic.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu vực cảng Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 5700101362.

1.4. Mã số thuế: 5700101362.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 2148108377 do Sở Kế hoạch và Đầu tư chứng nhận thay đổi lần thứ mười chín ngày 24/9/2024.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

1.6.1. Phạm vi của dự án:

- Vị trí dự án thuộc khu vực cảng Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

1.6.2. Quy mô, công suất dự án:

- Tổng diện tích dự án khoảng 10,3 ha.

- Công suất sản xuất:

+ Tinh chế dầu thực vật khoảng 1.300 tấn/ngày.

+ Sản xuất chất béo chuyên dụng khoảng 80 tấn/ngày.

+ Sang chiết và đóng gói sản phẩm glyxerin khoảng 206,4 tấn/ngày.

+ Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh khoảng 110 tấn/ngày.

+ Sản xuất bao bì từ plastic khoảng 965.352.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất hơi nước khoảng 368.095 tấn hơi/năm.

(Chi tiết thể hiện tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của Sở Kế hoạch và Đầu tư và Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 Dự án của UBND thành phố Hạ Long được phê duyệt theo thẩm quyền)

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Calofic:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Calofic có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, bụi, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Hạ Long nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày 05.../12.../2024 đến ngày 05.../12.../2034), nhưng không vượt thời hạn hoạt động của dự án theo quy định của pháp luật.

Giấy phép này chỉ thực hiện cấp cho phép đơn vị được xả các chất thải (như: nước thải, khí thải, tiếng ồn, độ rung...) trong quá trình triển khai thi công và hoạt động của dự án đã được xử lý đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành ra ngoài môi trường; không xác nhận, điều chỉnh, thay đổi các nội dung trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Quy hoạch chi tiết dự án đã được cơ quan có liên quan phê duyệt, chấp thuận theo thẩm quyền.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và UBND thành phố Hạ Long tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

- Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về tính hợp lý, hợp pháp, chính xác của các thông tin, số liệu và các nội dung bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường được duyệt.

- UBND thành phố Hạ Long chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh trong việc phê duyệt quy hoạch, giám sát quá trình thi công, hoạt động dự án đảm bảo quy định hiện hành; thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 168 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Các Ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND thành phố Hạ Long; Giám đốc Công ty TNHH Calofic và các cơ quan liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
 - CT, các PCT UBND tỉnh (b/c);
 - Trung tâm PV HCC tỉnh;
 - Công TTĐT Sở TN&MT (đăng tải);
 - V0, V1-3, MT;
 - Lưu: VT, MT;
- 10 bản, M-QĐ 253

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nghiêm Xuân Cường

PHỤ LỤC 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3529/GPMT-UBND ngày 05 / 12 / 2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải.****1.1. Nước thải sinh hoạt.**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt nhà vệ sinh nam nữ khu lắp đặt dây chuyền sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh tại nhà kho thành phẩm 02, lô số 27;

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt nhà vệ sinh tầng 1, 2 tại nhà văn phòng điều hành, lô số 27;

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt nhà vệ sinh gần nhà bảo vệ, lô số 19;

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt nhà vệ sinh tại nhà đóng gói, lô số 19;

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt khu nhà ăn tại nhà văn phòng điều hành, lô số 27;

- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt khu nhà ăn tại nhà đóng gói, lô số 19.

1.2. Nước thải công nghiệp.

- Nguồn số 07: Nước thải từ bồn rửa tay khu vực sửa chữa tại nhà nồi hơi dầu và kho kỹ thuật, lô số 27;

- Nguồn số 08: Nước thải từ bồn rửa tay, dụng cụ tầng 1, 2 khu lắp đặt dây chuyền sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh tại nhà kho thành phẩm 02, lô số 27;

- Nguồn số 09: Nước thải từ bồn rửa tay, dụng cụ tầng 1, 2 khu lắp đặt dây chuyền sản xuất chất béo tại nhà kho thành phẩm 01, lô số 27;

- Nguồn số 10: Nước thải từ bồn rửa tay, dụng cụ khu lắp đặt dây chuyền đóng gói glycerin tại nhà kho thành phẩm 01, lô số 27;

- Nguồn số 11: Nước thải từ bồn rửa tay, dụng cụ tại nhà nồi hơi than (số 1 và số 2), lô số 27;

- Nguồn số 12: Nước thải từ bồn rửa tay, dụng cụ tại nhà bơm dầu số 1, lô số 27;

- Nguồn số 13: Nước thải từ bồn rửa tay, dụng cụ tại nhà bơm dầu số 2, lô số 27;

- Nguồn số 14: Nước thải từ bồn rửa tay, dụng cụ tại trạm xử lý nước thải, lô số 27;

- Nguồn số 15: Nước thải từ bồn rửa tay, dụng cụ tại nhà tinh chế dầu và nhà tinh chế dầu mở rộng, lô số 27;
- Nguồn số 16: Nước thải từ bồn rửa tay, dụng cụ tầng 2, 3 tại nhà đóng gói, lô số 19;
- Nguồn số 17: Nước thải từ bồn rửa tay, dụng cụ khu bơm dầu tại nhà bơm số 1, lô số 19;
- Nguồn số 18: Nước thải từ khu rửa dụng cụ của kho hàng gần khu nhà chứa rác thải, lô số 19;
- Nguồn số 19: Nước thải từ bồn rửa dụng cụ thí nghiệm phòng thí nghiệm tại nhà văn phòng điều hành, lô số 27;
- Nguồn số 20: Nước thải từ bồn rửa dụng cụ thí nghiệm khu thí nghiệm tại nhà đóng gói, lô số 19;
- Nguồn số 21: Nước thải từ cây tắm sự cố phòng thí nghiệm tại nhà văn phòng điều hành, lô số 27;
- Nguồn số 22: Nước thải từ cây tắm sự cố khu lắp đặt dây chuyền sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh tại nhà kho thành phẩm 02, lô số 27;
- Nguồn số 23: Nước thải từ cây tắm sự cố khu lắp đặt dây chuyền sản xuất chất béo tại nhà kho thành phẩm 01, lô số 27;
- Nguồn số 24: Nước thải từ cây tắm sự cố tại nhà nồi hơi than (số 1, số 2), lô số 27;
- Nguồn số 25: Nước thải từ cây tắm sự cố tại nhà tinh chế dầu, nhà tinh chế dầu mở rộng, lô số 27;
- Nguồn số 26: Nước thải từ cây tắm sự cố khu vực kho kỹ thuật tại nhà nồi hơi dầu và kho kỹ thuật, lô số 27;
- Nguồn số 27: Nước xả đáy của 02 tháp nước làm mát (công đoạn làm lạnh dầu của quy trình sản xuất chất béo chuyên dụng) khu lắp đặt dây chuyền sản xuất chất béo tại nhà kho thành phẩm 01, lô số 27;
- Nguồn số 28: Nước xả đáy của 01 tháp nước làm mát (công đoạn làm mát, hạ nhiệt độ phơi của quy trình thổi phơi nhựa) của khu lắp đặt dây chuyền thổi phơi nhựa tại nhà kho thành phẩm 02, lô số 27;
- Nguồn số 29: Nước xả đáy của 03 tháp nước làm mát (công đoạn khử mùi, khử axit béo của quy trình tinh luyện dầu thực vật; công đoạn kết tinh, tách phân đoạn trong quy trình tách khô dầu cọ; công đoạn kết tinh dầu cám gạo trong quy trình tách sáp dầu cám gạo thô) tại khu nhà tinh chế dầu, tinh chế dầu mở rộng, lô số 27;
- Nguồn số 30: Nước xả đáy của 01 tháp nước làm mát (cho công đoạn làm mát, hạ nhiệt độ của trong quy trình sản xuất chai nhựa PET) tại nhà đóng gói, lô số 19;

- Nguồn số 31: Nước xả đáy của 02 tháp nước làm mát (cho công đoạn làm mát, hạ nhiệt độ của chai trong quy trình sản xuất chai nhựa PET) tại khu vực bể cooling và thiết bị làm mát, lô số 19;
- Nguồn số 32: Nước xả đáy của bồn chứa nước ngưng (nước ngưng tụ trong quá trình cấp hơi nước sản xuất) tại nhà nồi hơi dầu và kho kỹ thuật, lô số 27;
- Nguồn số 33: Nước xả đáy nồi hơi than tại nhà nồi hơi than (số 1, số 2), lô số 27;
- Nguồn số 34: Nước xả đáy nồi hơi dầu tại nhà nồi hơi dầu và kho kỹ thuật, lô số 27;
- Nguồn số 35: Nước thải từ hệ thống bình làm mềm, xử lý nước RO cấp cho nồi hơi tại nhà nồi hơi than (số 1, số 2), lô số 27;
- Nguồn số 36: Nước thải vệ sinh định kỳ các bồn chứa dầu tại khu vực bồn chứa dầu trộn, bồn chứa dầu số 1, bồn chứa dầu số 2, lô số 27;
- Nguồn số 37: Nước thải vệ sinh định kỳ các bồn chứa dầu tại khu vực bồn chứa dầu số 1, bồn chứa dầu số 2, bồn chứa dầu số 3, lô số 19;
- Nguồn số 38: Nước ngưng từ máy nén khí tại nhà đóng gói, lô số 19;
- Nguồn số 39: Nước ngưng từ khu đặt máy nén khí tại vị trí giữa nhà chứa rác thải và nhà chứa thiết bị lọc và trộn hóa chất, lô số 19;
- Nguồn số 40: Nước ngưng từ máy nén khí tại nhà nồi hơi dầu và kho kỹ thuật, lô số 27;
- Nguồn số 41: Nước ngưng thu gom từ sấy phuy dầu khu lắp đặt dây chuyền sản xuất chất béo tại nhà kho thành phẩm 01, lô số 27;
- Nguồn số 42: Nước ngưng từ hệ thống chân không (được thu gom từ công đoạn sử dụng hơi nước nóng để khử mùi, khử axit béo tự do trong quy trình tinh luyện dầu thực vật) khu lắp đặt dây chuyền tinh luyện dầu thực vật tại nhà tinh chế dầu và tinh chế dầu mở rộng, lô số 27;
- Nguồn số 43: Nước thải từ bể dập bụi khí thải ống khói lò hơi đốt than tại nhà nồi hơi than (số 1, số 2), lô số 27;
- Nguồn số 44: Nước thải từ quá trình súc rửa lần 1, 2 hoặc lần 3 các bể trộn phụ, bể trộn chính, bể thành phẩm, máy rót - đóng nắp (phát sinh từ công đoạn vệ sinh hệ thống khi thay đổi loại sản phẩm) khu lắp đặt dây chuyền sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh tại nhà kho thành phẩm 02, lô số 27 (thuê đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý);
- Nguồn số 45: Nước thải từ quá trình súc rửa lần 4, 5 hoặc lần 6 các bể trộn phụ, bể trộn chính, bể thành phẩm, máy rót - đóng nắp (phát sinh từ công đoạn vệ sinh hệ thống khi thay đổi loại sản phẩm) khu lắp đặt dây chuyền sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh tại nhà kho thành phẩm 02, lô số 27;
- Nguồn số 46: Nước thải từ công đoạn rửa dầu trung hòa theo quy trình

trung hòa dầu nguyên liệu thô của dây chuyền trung hòa dầu thô tại nhà tinh chế dầu, nhà tinh chế dầu mở rộng, lô số 27;

- Nguồn số 47: Nước thải từ công đoạn nấu xà phòng để thu hồi sản phẩm dầu axit béo theo quy trình trung hòa dầu nguyên liệu thô của dây chuyền trung hòa dầu thô tại nhà tinh chế dầu, nhà tinh chế dầu mở rộng, lô số 27;

- Nguồn số 48: Nước thải tách ra để thu hồi dầu từ sản phẩm chất béo bị đẩy ra trong dây chuyền sản xuất chất béo chuyên dụng khi thay đổi từ sản phẩm này sang sản phẩm khác khu lắp đặt dây chuyền sản xuất chất béo tại nhà kho thành phẩm 01, lô số 27.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước biển ven bờ vịnh Cửa Lục; địa giới hành chính tại khu 10, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả thải: Công ngầm thoát nước chung của khu vực, đoạn thuộc địa giới hành chính tại khu 10, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 2320168; Y: 426893 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $107^{\circ}45'$ múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $450 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, tương đương khoảng $18,75 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Hệ thống dẫn nước thải sau xử lý đến vị trí xả thải: Nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải tự chảy vào cống thoát nước chung của khu vực cảng Cái Lân rồi thoát vào lạch thoát nước ven đường 18A, cuối cùng xả ra vùng biển ven bờ vịnh Cửa Lục theo phương thức xả mặt, xả ven bờ.

- Phương thức xả thải: Tự chảy, xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn: (1). QCVN 3:2020/QN – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh (Cột B, $K_q=1$, $K_f=1,1$, $K_{qn}=1$) và QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B, $K=1$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCĐP 3:2020/QN	QCVN 14:2008/BTNMT T	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Màu	Pt/Co	150	-		
3	BOD ₅	mg/l	-	50		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCĐP 3:2020/QN	QCVN 14:2008/BTNM T	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
4	COD	mg/l	165	-		
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	-	100		
6	Tổng chất rắn hoà tan	mg/l	-	1.000		
7	Tổng Nitơ	mg/l	44	-		
8	Tổng Phospho	mg/l	6,6	-		
9	Sunfua	mg/l	0,55	-		
10	Amoni (tính theo N)	mg/l	-	10		
11	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	-	50		
12	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	-	20		
13	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	-	10		
14	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	-	10		
15	Tổng Coliform	VK/10 0ml	5.000	5.000		

(Chi tiết thể hiện tại nội dung quyền báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ đầu tư xây dựng, đã được Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của tỉnh thẩm định, thông qua theo quy định).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI.

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm xử lý nước thải.

1.1.1. Nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01, 02, 03, 04:

+ Nước thải từ nhà vệ sinh (nước đen) → bể tự hoại 3 ngăn → bể gom (bơm cưỡng bức) → trạm xử lý nước thải của dự án.

+ Nước thải nước rửa tay, thoát sàn → bể gom (bơm cưỡng bức) → trạm xử lý nước thải của dự án.

- Nguồn số 05, 06:

+ Nước thải khu nhà bếp → bể tách mỡ → hồ gom (bơm cưỡng bức) → trạm xử lý nước thải của dự án.

1.1.2. Nước thải công nghiệp

- Nguồn số 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 26, 27, 28, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 38, 39, 40, 41, 43, 45, 48: Nước thải → hồ gom (bơm cưỡng bức) → trạm xử lý nước thải của dự án.

- Nguồn số 15, 25, 29, 36, 37, 42, 46, 47: Nước thải → bể tách dầu → trạm xử lý nước thải của dự án.

(Chi tiết thể hiện tại nội dung quyền báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ đầu tư xây dựng, đã được Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của tỉnh thẩm định, thông qua theo quy định).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.

1.2.1. Bể tự hoại ba ngăn:

- Công suất thiết kế:

+ Lô số 27: 02 bể tự hoại ba ngăn có dung tích 174 m³/bể bố trí tại cạnh nhà kho thành phẩm 02 và cạnh nhà để xe.

+ Lô 19: 02 bể tự hoại 3 ngăn có dung tích 13 m³/bể bố trí gần phòng bảo vệ và nhà đóng gói.

- Công nghệ xử lý: Lắng cặn và lên men kỵ khí.

- Quy trình xử lý: Nước thải → ngăn chứa → ngăn lắng → ngăn lọc → nước thải đầu xử lý sơ nộ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm vi sinh, men vi sinh hoặc các hoá chất tương đương nhưng không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này.

- Đối với bùn cặn phát sinh từ bể tự hoại: Hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, xử lý 02 lần/năm.

1.2.2. Bể tách mỡ:

- Công suất thiết kế:

+ Lô số 27: 01 bể tách mỡ ba ngăn có dung tích 1,44 m³ bố trí tại khu nhà ăn tại nhà văn phòng điều hành.

+ Lô 19: 01 bể tách mỡ hai ngăn có dung tích 5,3 m³ bố trí tại khu vực nhà ăn tại nhà đóng gói.

- Công nghệ xử lý: Lắng trọng lực.

- Quy trình xử lý: Nước thải khu nhà bếp → ngăn tách mỡ → ngăn lắng → nước thải sau xử lý sơ bộ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

- Đối với bùn cặn phát sinh từ bể tách mỡ: Hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, xử lý 02 lần/năm.

1.2.3. Bể tách dầu:

- Công suất thiết kế: 01 bể tách dầu dung tích 165 m³ bố trí tại nhà tinh chế dầu và tinh chế dầu mở rộng tại lô số 27.

- Công nghệ xử lý: Lắng trọng lực.

- Quy trình xử lý: Nước thải nhiễm dầu → ngăn tách dầu → ngăn lắng → nước thải sau xử lý sơ bộ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

- Đối với bùn cặn phát sinh từ bể tách dầu: Hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, xử lý 02 lần/năm.

1.2.4. Trạm xử lý nước thải có công suất 450 m³/ngày.đêm.

- Công suất thiết kế: 01 trạm xử lý nước thải có công suất 450 m³/ngày.đêm.

- Công nghệ xử lý: Phương pháp hoá lý kết hợp vi sinh.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải phát sinh từ các nguồn số: 15, 25, 29, 36, 37, 42, 46, 47, 08, 45 → bể gom số 1 (có kết hợp tách dầu) → bể xử lý hóa lý số 1 → bể lắng số 1.

+ Nước thải từ Bể lắng số 1; nước thải phát sinh từ các nguồn còn lại → bể gom số 2 → bể xử lý hóa lý số 2 → bể tuyển nổi → bể xử lý vi sinh 1 → bể xử lý vi sinh 2 → bể lắng số 2 → bể xử lý hóa học số 3 → bể lắng số 3 → bể nước sau xử lý^(*).

(*). Một phần tuần hoàn về bể đập bụi khí thải ống khói lò hơi đốt than thuộc nhà nồi hơi than (số 1 + 2); một phần qua đồng hồ đo lưu lượng xả thải ra môi trường tiếp nhận.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hoá chất Ca(OH)₂, NaOH, PAM, PAC hoặc hoá chất tương đương nhưng không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này.

- Đối với bùn cặn phát sinh từ trạm xử lý nước thải: Hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, xử lý 02 lần/năm.

(Chi tiết thể hiện tại nội dung quyền báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ đầu tư xây dựng, đã được Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của tỉnh thẩm định, thông qua theo quy định).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố.

- Đã xây dựng 01 bể sự cố có dung tích thiết kế 600 m³.
- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo quy trình kỹ thuật đã được hướng dẫn, chuyển giao công nghệ.
- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng hoặc thay thế máy móc, thiết bị (nếu xuống cấp) của hệ thống xử lý nước thải.
- Đối với sự cố thiết bị (bơm nước thải, máy thổi khí): Sử dụng thiết bị dự phòng và đưa thiết bị hỏng hóc đi sửa chữa hoặc thay thế kịp thời.
- Khi sự cố xảy ra, cán bộ vận hành hệ thống xử lý nước thải thực hiện rà soát lại chế độ và quy trình vận hành để điều chỉnh lại cho phù hợp, đảm bảo nước thải sau xử lý đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường.
- Khi hệ thống thu gom, xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và lưu chứa nước thải tại các bể của hệ thống xử lý hoặc các thiết bị lưu chứa rời, khẩn trương xác định nguyên nhân để khắc phục sự cố, sau khi đã khắc phục xong sự cố, thực hiện điều hướng đưa nước thải gặp sự cố về bể gom nước thải đầu vào để tiếp tục xử lý, vận hành đúng quy trình đảm bảo nước thải sau xử lý đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành.
- Định kỳ tiến hành kiểm tra một số chỉ tiêu chính của nước thải tại đầu ra để theo dõi các hoạt động của hệ thống xử lý nước thải. Nếu có vấn đề phát sinh, có biện pháp kịp thời để điều chỉnh hoạt động của hệ thống.
- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải để tránh tình trạng tắc nghẽn.

(Chi tiết thể hiện tại nội dung quyển báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ đầu tư xây dựng, đã được Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của tỉnh thẩm định, thông qua theo quy định).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3.1. Thu gom và xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường. Thường xuyên nạo vét, kiểm tra hệ thống thoát nước mưa, thu gom xử lý nước thải, đảm bảo không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố. Điểm xả phải thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải, lắp đặt biển báo. Nghiêm cấm mọi hành vi xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn môi trường hiện hành ra môi trường.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt

yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất đảm bảo hoạt động thường xuyên, hiệu quả của hệ thống xử lý nước thải.

3.3. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành của dự án.

3.5. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong công tác phòng chống và ứng phó với sự cố môi trường có thể xảy ra trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải của dự án./.



PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *3529* /GPMT-UBND ngày *05* / *12*/2024
 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải .

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải lò hơi chính (đốt than áp lực cao);
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải lò hơi dự phòng (đốt than áp lực thấp);
- Nguồn số 03: Khí thải lò hơi đốt dầu DO (lò hơi dự phòng số 01);
- Nguồn số 04: Khí thải lò hơi đốt dầu DO (lò hơi dự phòng số 02);
- Nguồn số 05: Khí thải lò hơi đốt dầu DO (lò hơi dự phòng số 03);
- Nguồn số 06: Khí thải từ máy phát điện dự phòng 1500 kVA đặt trong trạm máy phát 1 của nhà điện, lô số 27;
- Nguồn số 07: Khí thải từ máy phát điện dự phòng 1500 kVA đặt trong trạm máy phát 2 của nhà điện, lô số 27.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải.

2.1. Vị trí xả khí thải.

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí số 1 từ nguồn số 01, 02. Tọa độ: X: 2320354; Y: 426726;
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí số 2 từ nguồn số 03. Tọa độ: X: 2320269; Y: 426722;
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí số 3 từ nguồn số 04. Tọa độ: X: 2320258; Y: 426754;
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí số 4 từ nguồn số 05. Tọa độ X: 2320253; Y: 426779;
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí số 5 từ nguồn số 06. Tọa độ: X: 2320297; Y: 426700;
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát khí số 6 và ống thoát khí số 7 từ nguồn số 07. Tọa độ lần lượt: X: 2320296; Y: 426704 và X: 2320295; Y: 426705.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất khoảng 35.000 m³/giờ (tính theo dòng khí thải số 01 lò hơi chính (đốt than áp lực cao); các nguồn phát sinh bụi, khí thải không hoạt động đồng thời), cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất khoảng 35.000 m³/giờ;

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất khoảng 19.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất khoảng 3.500 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất khoảng 4.500 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất khoảng 8.973,47 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất khoảng 8.973,47 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số: 01: Xả liên tục (24 giờ/ngày).
- Dòng khí thải số 02, 03, 04, 05, 06: Xả gián đoạn (chỉ xả khi hoạt động).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCDP 5:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ tinh Quảng Ninh, với ($K_p = 0,9$; $K_v = 0,6$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCDP 5:2020/QN	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	108	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	540		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	459		
4	SO ₂	mg/Nm ³	270		
5	H ₂ S	mg/Nm ³	4,05		

(Chi tiết thể hiện tại nội dung quyền báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ đầu tư xây dựng, đã được Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của tỉnh thẩm định, thông qua theo quy định).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI.

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải.

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 01, 02 được thu gom theo hệ thống đường ống dẫn khí về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

- Khí thải phát sinh từ các nguồn số 03, 04, 05, 06, 07 được thu gom theo hệ thống đường ống thoát khí thoát ra ngoài môi trường.

(Chi tiết thể hiện tại nội dung quyền báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ đầu tư xây dựng, đã được Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của tỉnh thẩm định, thông qua theo quy định).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 01, 02:

- Quy trình xử lý: Bụi, khí thải → hệ thống lọc bụi túi vải → tháp hấp thụ → ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống có công suất 35.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Ca(OH)₂ hoặc các hoá chất tương đương nhưng không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 03, 04, 05, 06, 07:

- Quy trình thoát khí: Khí thải → ống thoát khí → môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Nguồn số 03: 01 hệ thống có công suất 19.000 m³/giờ;

+ Nguồn số 04: 01 hệ thống có công suất 3.500 m³/giờ;

+ Nguồn số 05: 01 hệ thống có công suất 4.500 m³/giờ;

+ Nguồn số 06: 01 hệ thống có công suất 8.973,47 m³/giờ;

+ Nguồn số 07: 01 hệ thống có công suất 8.973,47 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

(Chi tiết thể hiện tại nội dung quyền báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ đầu tư xây dựng, đã được Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của tỉnh thẩm định, thông qua theo quy định).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng bụi, khí thải không đáp ứng yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả bụi, khí thải ra ngoài môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo hệ thống vận hành ổn định.

(Chi tiết thể hiện tại nội dung quyền báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ đầu tư xây dựng, đã được Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của tỉnh thẩm định, thông qua theo quy định).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

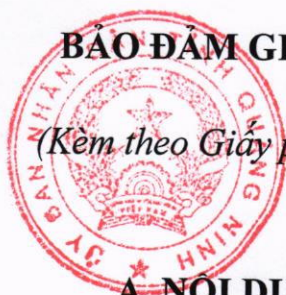
3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý mùi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đáp ứng yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả mùi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống xử lý khí thải

3.3. Bố trí điểm quan trắc mùi, khí thải sau xử lý, sàn thao tác bảo đảm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định./.

PHỤ LỤC 3



**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3529 /GPMT-UBND ngày 05/12/2024
của UBND tỉnh Quảng Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Phát sinh từ máy móc thiết bị khu lắp đặt dây chuyền sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh tại nhà kho thành phẩm 02, lô số 27;
- Nguồn số 02: Phát sinh từ máy móc thiết bị khu lắp đặt dây chuyền sản xuất chất béo tại nhà kho thành phẩm 01, lô số 27;
- Nguồn số 03: Phát sinh từ máy móc thiết bị khu lắp đặt dây chuyền thổi chai nhựa thuộc nhà kho thành phẩm 01, lô số 27;
- Nguồn số 04: Phát sinh từ máy móc thiết bị nhà nồi hơi than số 1, lô số 27;
- Nguồn số 05: Phát sinh từ máy móc thiết bị nhà nồi hơi than số 2, lô số 27;
- Nguồn số 06: Phát sinh từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải nhà nồi hơi than (số 1, số 2), lô số 27;
- Nguồn số 07: Phát sinh từ máy móc thiết bị nhà tinh chế, nhà tinh chế dầu mở rộng, nhà nấu acid, nhà tách sáp, nhà chứa máy làm lạnh, lô số 27;
- Nguồn số 08: Phát sinh từ máy móc thiết bị tại nhà nồi hơi dầu và kho kỹ thuật, lô số 27;
- Nguồn số 09: Phát sinh từ 02 máy phát điện dự phòng, lô số 27;
- Nguồn số 10: Phát sinh từ máy móc thiết bị nhà bơm dầu số 1, lô số 27;
- Nguồn số 11: Phát sinh từ máy móc thiết bị nhà bơm dầu số 2, lô số 27;
- Nguồn số 12: Phát sinh từ máy móc trong quá trình vận hành của trạm xử lý nước thải, lô số 27;
- Nguồn số 13: Phát sinh từ máy móc thiết bị khu lắp đặt dây chuyền thổi chai thuộc nhà đóng gói, lô số 19;
- Nguồn số 14: Phát sinh từ máy móc thiết bị nhà đóng gói, lô số 19;
- Nguồn số 15: Phát sinh từ máy móc thiết bị nhà bơm số 1, lô số 19;
- Nguồn số 16: Phát sinh từ máy móc thiết bị nhà bơm số 2, lô số 19;
- Nguồn số 17: Phát sinh từ máy móc, thiết bị phòng máy nén khí tại nhà đóng gói, lô số 19;
- Nguồn số 18: Phát sinh từ máy móc, thiết bị phòng đặt máy nén khí tại vị

trí giữa nhà chứa rác thải và nhà chứa thiết bị lọc và trộn hóa chất, lô số 19.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại một số khu vực (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°), cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Tọa độ	
		X	Y
1	Nguồn số 01	2320152	426645
2	Nguồn số 02	2320133	426708
3	Nguồn số 03	2320139	426688
4	Nguồn số 04	2320154	426772
5	Nguồn số 05	2320148	426754
6	Nguồn số 06	2320354	426726
7	Nguồn số 07	2320206	426773
8	Nguồn số 08	2320250	426716
9	Nguồn số 09	2320289	426703
10	Nguồn số 10	2320278	426729
11	Nguồn số 11	2320231	426818
12	Nguồn số 12	2320254	426809
13	Nguồn số 13	2320439	426351
14	Nguồn số 14	2320390	426404
15	Nguồn số 15	2320318	426473
16	Nguồn số 16	2320329	426334
17	Nguồn số 17	2320402	426370
18	Nguồn số 18	2320303	426455

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

(Chi tiết thể hiện tại nội dung quyền báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ đầu tư xây dựng, đã được Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của tỉnh thẩm định, thông qua theo quy định).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG.

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

- Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê các đệm chân đế máy để hạn chế độ rung;

- Cân chỉnh và bảo dưỡng các chi tiết truyền động của máy móc, thiết bị của dự án;

- Trồng cây xanh xung quanh dự án để giảm thiểu tiếng ồn phát sinh tới môi trường xung quanh;

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) máy phát điện dự phòng và các máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

(Chi tiết thể hiện tại nội dung quyền báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ đầu tư xây dựng, đã được Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của tỉnh thẩm định, thông qua theo quy định).

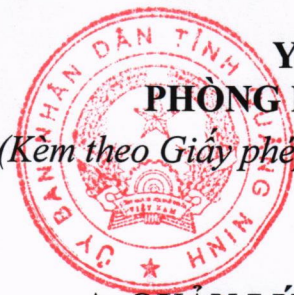
2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A của Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị, kịp thời thay thế sửa chữa khi hỏng hóc, sự cố để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3529/GPMT-UBND ngày 05/12/2024
của UBND tỉnh Quảng Ninh)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh.**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Các loại dầu thải khác	Lỏng	17 07 03	7.760
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	180
3	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	1.150
4	Các loại pin, ắc quy khác	Rắn	19 06 05	70
Tổng				9.160

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát phát sinh:

TT	Tên sản phẩm	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	780
2	Bao bì nhựa cứng thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	12.560
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như	Rắn	18 01 02	5.090

TT	Tên sản phẩm	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
	amiang) thải			
4	Bao bì cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	Rắn	18 01 04	860
5	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	Rắn	19 05 02	12.460
6	Vật liệu lót và chịu lửa thải có các thành phần nguy hại không phải từ quá trình luyện kim	Rắn	19 11 03	250
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	70
8	Hộp chứa mực in thải	Rắn	08 02 04	500
9	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	07 04 01	70
10	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại	Rắn	07 03 10	30
Tổng				32.670

- Chất thải công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi	Rắn	04 02 06	2.000.000
2	Bùn, cặn từ hệ thống sơ chế, làm sạch và xử lý nước thải	Rắn	14 01 04	550.000
3	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	04 02 08	100.000

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác	Rắn	18 02 02	4.300.000
5	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	18 01 05	120.000
6	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	18 01 06	207.000
7	Bao bì gỗ (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	18 01 07	90.000
8	Bao bì kim loại (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH và không có lớp lót nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 08	30.000
9	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH	Rắn	11 04 03	65.000
10	Rác thải công nghiệp thông thường khác (tạp): Giẻ lau, bìa các tông thải, chai nhựa thải, gỗ thải, vỏ bao thải, vải lọc thải,...	Rắn	-	450.000
Tổng				7.912.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Mã chất thải	Khối lượng (kg/ngày đêm)
1	Rác thải sinh hoạt	84
Tổng		84

(Chi tiết thể hiện tại nội dung quyển báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ đầu tư xây dựng, đã được Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của tỉnh thẩm định, thông qua theo quy định).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng, phuy, can có nắp đậy có kết cấu chống rò rỉ, ăn mòn, có dán mã

chất thải nguy hại.

- Bao bì.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Tại lô số 27: Diện tích: 21 m²;

- Tại lô số 19: Diện tích: 19 m²;

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho kín, có mái che, nền đảm bảo không bị ngập lụt, tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, không bị chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định với tần suất tối thiểu 01 lần/năm.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Tại lô số 27:

+ 02 phễu chứa bùn, mỗi phễu chứa có thể tích 4 m³;

+ 01 silo chứa tro bay, thể tích khoảng khoảng 100 m³;

+ Thùng có nắp đậy có kết cấu chống rò rỉ, ăn mòn.

- Tại lô số 19:

+ Thùng có nắp đậy có kết cấu chống rò rỉ, ăn mòn.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Tại lô số 27:

+ 02 kho lưu chứa rác thải công nghiệp thông thường, có diện tích khoảng 21 m²/kho;

+ 02 kho lưu chứa đất tầy thải tinh chế, có diện tích khoảng 27 m²/kho;

+ 01 kho chứa xỉ than, diện tích 30 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Nhà xây gạch, nền bê tông, mái khung thép, lợp tôn.

- Tại lô số 19:

+ 02 kho lưu chứa rác thải công nghiệp thông thường, có diện tích khoảng 63 m²/kho.

+ Thiết kế, cấu tạo: Nhà xây gạch, nền bê tông, mái khung thép, lợp tôn.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.1. Thiết bị lưu chứa.

- Tại lô số 27:

+ 03 xe đẩy tay có dung tích 500 lít/xe, có nắp đậy.

- Tại lô số 19:

+ 02 xe đẩy tay có dung tích 500 lít/xe, có nắp đậy.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Tại lô số 27: Lưu chứa ngoài trời tại khu vực gần kho lưu chứa rác thải công nghiệp thông thường, có diện tích khoảng 6 m²;

- Tại lô số 19: Lưu chứa ngoài trời tại khu vực gần kho lưu chứa rác thải công nghiệp thông thường có diện tích khoảng 4 m².

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định.

2.4. Thực hiện quản lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường; các quy định của tỉnh Quảng Ninh và các quy định khác có liên quan.

(Chi tiết thể hiện tại nội dung quyền báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ đầu tư xây dựng, đã được Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của tỉnh thẩm định, thông qua theo quy định).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hoá chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy

định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện dự án./.



PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3529 /GPMT-UBND ngày 05 / 12 /2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

- Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Quản lý, kiểm soát chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả tái sử dụng. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các quy định của tỉnh Quảng Ninh và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật, thu gom và xử lý tất cả các nước thải phát sinh của dự án đảm bảo đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, địa phương về môi trường hiện hành và các quy định pháp luật khác có liên quan trước khi xả thải ra môi trường, nhằm đảm bảo các hoạt động của dự án không gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.

- Vận hành thường xuyên các trạm xử lý nước thải trong quá trình hoạt động, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn hiện hành, đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải, phát sinh mùi gây ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Thực hiện nghiêm túc quy định tại Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày

06/4/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của UBND tỉnh Quảng Ninh về thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh trong quá trình thu gom nước thải của dự án.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra, các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình hoạt động của dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực hoạt động của dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó sự cố về môi trường trong quá trình vận hành dự án. Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường trong quá trình hoạt động (nếu có), Chủ dự án đầu tư phải dừng ngay hoạt động hoặc giảm công suất của các công đoạn phát sinh chất thải và công trình xử lý chất thải gây ra ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường và báo cáo kịp thời tới Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long để được hướng dẫn giải quyết.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Chủ dự án chịu trách nhiệm toàn bộ về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ pháp lý gửi kèm hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường (chủ trương, quy hoạch, hồ sơ thiết kế...) của dự án; đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.